

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu

Ngành : Xây dựng cầu đường

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 3

Hệ DT : Cao đẳng

Học Phần : Toán ứng dụng 2

Học Kỳ : 2

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010017	Nguyễn Xuân	Bách	08/08/1990	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	
2	3371010018	Trần Văn	Bách	04/10/1990	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	
3	3371010033	Nguyễn Thanh	Cẩm	13/09/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
4	3371010057	Lê Văn	Cường	10/05/1991	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	
5	3371010103	Trần Văn	Đông	10/12/1990	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
6	3371010145	Trần Lê Minh	Hải	13/11/1990	7						7.00	2.10	3.00	2.10	4	Học lại
7	3371010150	Nguyễn Thành Minh	Hiếu	10/01/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
8	3371010169	Lưu Lý	Hoàng	25/04/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	
9	3371010188	Trần Nhật	Huyền	06/06/1990	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
10	3371010208	Phạm Quốc	Khánh	14/02/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
11	3371010214	Võ Tân	Khoa	18/05/1988	5						5.00	1.50	1.00	0.70	2	Học lại
12	3371010225	Lê Mỹ	Lân	10/11/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	Học lại
13	3371010264	Nguyễn Ngô	Minh	10/02/1988	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	
14	3371010288	Nguyễn Văn	Ngọc	30/10/1991	0						0.00	0.00	7.00	4.90	5	
15	3371010307	Vũ Đình	Nhuận	07/05/1991	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	Học lại
16	3371010330	Hồ Ngọc	Phú	13/03/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	
17	3371010365	Võ Văn	Quyền	20/09/1990	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	
18	3371010368	Đình Văn	Quý	06/03/1991	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	
19	3371010394	Cao Thanh	Tâm	02/06/1991	8						8.00	2.40	4.00	2.80	5	
20	3371010434	Hoàng Chí	Thành	02/12/1986	10						10.00	3.00	7.00	4.90	8	
21	3371010444	Trần Xuân	Thái	22/01/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm thành phần						TBC TP	Quy TS 30%	Điểm thi	Quy TS 70%	Điểm TK	Ghi chú
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010465	Trần Văn	Thuận	12/03/1989	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	
23	3371010471	Nguyễn Khắc	Thực	02/04/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	
24	3371010472	Bùi Công	Thương	26/03/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
25	3371010473	Nguyễn Thanh	Thương	25/02/1990	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
26	3371010475	Trần Văn	Tiêm	02/04/1990	5						5.00	1.50	7.00	4.90	6	
27	30CCĐ842	Nguyễn Thọ	Tiến	07/10/1988	5	6					5.50	1.65	6.00	4.20	6	Bảo lưu
28	3371010485	Nguyễn Đức	Tiến	08/09/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	Học lại
29	3371010486	Hà Quang	Toàn	03/05/1991	6						6.00	1.80	9.00	6.30	8	Học lại
30	3371010487	Lê Văn	Toàn	29/09/1990	10						10.00	3.00	7.00	4.90	8	
31	3371010490	Trần Minh	Toàn	20/09/1990	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
32	3371010500	Nguyễn Văn	Tính	01/08/1991	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
33	3371010525	Lê	Trường	02/08/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
34	3371010531	Phạm Trà Nhật	Trường	04/09/1991	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
35	3371010557	Nguyễn Đình	Tú	15/06/1990	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	
36	3371010559	Hồ Xuân	Tịnh	26/08/1990	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
37	3371010561	Lê	Tư	28/05/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
38	3371010586	Âu Phước	Vũ	23/06/1990	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	
39	3371010589	Lê Tuấn	Vũ	10/05/1991	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	

Tổng: 39.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	4	10.3
Khá	7	17.9

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	14	35.9
Trung bình	12	30.8
Không đạt	2	5.1
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/..../.....

Giáo Vụ Khoa